

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3223/2016/CV-ABIC-ĐTV
V/v: công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

21 -10- 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội



1. Tên công ty : **CTCP Bảo hiểm Ngân Hàng Nông Nghiệp**
2. Mã chứng khoán: **ABI**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6 Tòa nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy, Trung hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 04 6299 0055 Fax: 04 6258 0055
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Thị Tính** chức vụ : **Tổng giám đốc**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý III/2016 của CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được lập ngày 20 tháng 10 năm 2016 bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
 - Giải trình lợi nhuận 9 tháng năm 2016 tăng so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.Abic.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCHC, ĐTV

Tổng Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hoàng Thị Tính

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

Số: 3214/2016/CV-ABIC-KTTC

"V/v: giải trình lợi nhuận 9 tháng năm
2016 tăng so với cùng kỳ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----00-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (Mã CK: ABI) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 9 tháng năm 2015: **60.804.520.478đ**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 9 tháng năm 2016: **88.727.667.026đ**

Chênh lệch tăng: 27.923.146.548 tương đương với tỷ lệ tăng 45,92% so với cùng kỳ trước

Nguyên nhân: Doanh thu phí bảo hiểm gốc 9 tháng năm 2016 tăng 244.026.983.986đ (tỷ lệ tăng 43,93%) so với cùng kỳ năm trước đồng nghĩa với việc lợi nhuận tăng.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KTTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Tính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,364,929,593,702	918,658,283,520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		292,374,826,590	82,764,644,878
1. Tiền	111		53,874,826,590	44,764,644,878
2. Các khoản tương đương tiền	112		238,500,000,000	38,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		820,056,541,700	633,725,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		820,056,541,700	633,725,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,849,161,489	68,383,898,430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35,764,537,938	29,530,802,265
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		35,764,537,938	29,530,802,265
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,367,211,427	791,759,309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		60,280,030,366	42,750,455,756
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,562,618,242)	(4,689,118,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,145,619,436	1,638,542,877
1. Hàng tồn kho	141		1,145,619,436	1,638,542,877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82,746,613,423	68,513,084,331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82,746,613,423	68,513,084,331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	75,756,831,064	63,632,821,304
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		25,009,715,360	26,222,178,235
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		50,747,115,704	37,410,643,069
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159,249,858,682	374,754,785,374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,268,334,670	6,240,968,670
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,268,334,670	6,240,968,670
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		268,334,670	240,968,670
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		130,141,545,139	134,508,815,821
1. Tài sản cố định hữu hình	221		68,249,978,821	72,721,598,562
- Nguyên giá	222		103,808,356,309	103,676,959,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,558,377,488)	(30,955,361,383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		61,891,566,318	61,787,217,259
- Nguyên giá	228		64,694,241,251	63,938,089,433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,802,674,933)	(2,150,872,174)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,058,302	228,000,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20,000,058,302	228,000,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,839,920,571	6,004,942,581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,839,920,571	6,004,942,581
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,524,179,452,384	1,293,413,068,894
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		944,849,209,286	736,372,929,606
I. Nợ ngắn hạn	310		944,844,209,286	736,367,929,606
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		76,095,438,781	47,407,501,311
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		75,524,957,181	47,104,339,798
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		570,481,600	303,161,513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11,420,033,903	8,696,808,168
4. Phải trả người lao động	314		72,337,321,922	57,932,348,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,039,101,521	8,619,372,222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,912,062,096	7,989,623,249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41,748,979,630	30,916,283,827
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329		733,291,271,433	574,805,992,592
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		520,287,630,940	411,527,688,580
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		152,455,085,602	110,459,619,718
15.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		60,548,554,891	52,818,684,294
II. Nợ dài hạn	330		5,000,000	5,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,000,000	5,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579,330,243,098	557,040,139,288
I. Vốn chủ sở hữu	410		579,330,243,098	557,040,139,288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,133,188,964	36,767,680,241
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		21,473,317,671	21,473,317,671
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10.1. Quỹ dự trữ bắt buộc	420.a		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126,622,136,463	120,697,541,376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		37,894,469,437	42,879,208,319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		88,727,667,026	77,818,333,057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,524,179,452,384	1,293,413,068,894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/09/2016	31/12/2015
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	37,959,489,133	49,152,624,817
2. Ngoại tệ các loại	996.82	998.26

LẬP BIỂU


TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

(Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	693,908,315,904	529,133,772,088
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		799,504,077,328	555,477,093,342
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		3,164,180,936	29,471,845,211
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		108,759,942,360	55,815,166,465
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	34,725,930,113	35,870,071,735
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		33,513,467,238	35,988,227,245
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(1,212,462,875)	118,155,510
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		659,182,385,791	493,263,700,353
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		13,194,491,495	10,293,338,115
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	8,913,321,900	10,284,978,115
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	4,281,169,595	8,360,000
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		672,376,877,286	503,557,038,468
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		173,887,245,784	135,166,342,234
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		174,170,131,063	138,767,564,215
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		282,885,279	3,601,221,981
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		1,011,979,368	9,467,119,126
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		41,995,465,884	29,898,582,203
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		13,336,472,635	7,442,148,609
10. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	201,534,259,665	148,155,656,702
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		7,729,870,597	5,489,607,112
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	172,744,270,925	128,984,637,942
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		116,668,355,026	90,155,703,271
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		56,075,915,899	38,828,934,671
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		382,008,401,187	282,629,901,756
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		290,368,476,099	220,927,136,712
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20			
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21			
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22			
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	45,148,289,840	34,536,060,026
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	12,410,907	51,861,067
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		45,135,878,933	34,484,198,959
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	224,988,859,687	177,501,195,833
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		110,515,495,345	77,910,139,838
23. Thu nhập khác	31		464,690,027	191,023,306
24. Chi phí khác	32		14,351,589	19,726,634
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		450,338,438	171,296,672
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		110,965,833,783	78,081,436,510
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	22,238,166,757	17,276,916,032
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		88,727,667,026	60,804,520,478
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trưng

NTH



Hoàng Thị Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	0	388,930,564,304	141,520,901,819
1. Tiền thu phí và hoa hồng	1	-	-
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	820,607,197,158	569,273,800,802
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	-	16,283,171,640
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	1,115,080,633,280	808,595,338,812
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(173,844,772,754)	(121,684,617,454)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác kinh doanh bảo hiểm	6	(151,701,065,827)	(114,492,990,179)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(71,395,683,255)	(71,849,665,599)
8. Trả tiền cho CBCNV	8	(106,280,249,931)	(77,495,455,913)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	9	(40,804,589,529)	(43,829,998,250)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(947,287,952,005)	(778,598,414,587)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(55,442,952,833)	(44,680,267,453)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20	(135,072,942,592)	(145,907,914,254)
1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	21	128,000,000,000	88,500,000,000
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	33,514,605,590	35,105,267,928
3. Tiền thu do bán TSCĐ	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(295,700,000,000)	(251,000,000,000)
5. Tiền mua TSCĐ	25	(887,548,182)	(18,513,182,182)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	(44,247,440,000)	(43,878,240,000)
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(44,247,440,000)	(43,878,240,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	209,610,181,712	(48,265,252,435)
Tiền tồn đầu kỳ	60	82,764,644,878	178,685,410,954
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	292,374,826,590	130,420,158,519

LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Hà Nội ngày 20 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Linh

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Nông nghiệp**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

ngày 30 tháng 09 năm 2016



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng Thành lập 04 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 03 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 01 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông Thành lập 01 chi nhánh tại Phú Thọ.

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ:	Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 380.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 380.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội và 10 chi nhánh trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng Thành lập 04 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 03 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 01 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông Thành lập 01 chi nhánh tại Phú Thọ.

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 380.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 380.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội và 10 công ty thành viên trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Lợi ích nhân viên

3.9.1 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và

▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư số 179”) và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ .

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư số 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư số 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.451.453.033	3.125.314.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.423.373.557	41.639.330.467
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	<u>238.500.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>292.374.826.590</u>	<u>82.764.644.878</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	820.056.541.700	633.725.291.700
- Tiền gửi	820.056.541.700	633.725.291.700
Dài hạn	20.000.058.302	228.000.058.302
- Tiền gửi	20.000.000.000	228.000.000.000
- Cổ phiếu	<u>58.302</u>	<u>58.302</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	<u>840.056.600.002</u>	<u>861.725.350.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	22.628.919.954	17.890.749.547
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	21.667.126.673	16.935.868.376
- Phải thu của đại lý bảo hiểm	298.182.935	18.050.733
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	663.610.346	936.830.438
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.342.984.219	2.445.934.903
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	10.792.633.765	9.194.117.815
	35.764.537.938	29.530.802.265
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,367,211,427	791.759.309
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.821.443.516	21.532.576.239
Tạm ứng	8.236.690.411	1.998.680.505
Phải thu khác	19.221.896.439	19.219.199.012
Phải thu từ ALCI (*)	18.025.000.000	18.025.000.000
Phải thu khác	1.196.896.439	1.194.199.012
	60.280.030.366	42.750.455.756
Tổng cộng các khoản phải thu	97.411.779.731	73.073.017.330
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.562.618.242)	(4.689.118.900)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	92.849.161.489	68.383.898.430

(*) Thể hiện khoản tiền mua cổ phiếu tại Công ty cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCI”). Hiện tại ALCI đang gặp vấn đề về thanh khoản và kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ nên quá trình cổ phần hóa bị tạm hoãn. ALCI đã xác nhận khoản tiền mua cổ phiếu này nằm trong số dư tài khoản cổ phần hóa của ALCI tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và đợi khi có quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa của ALCI, ALCI sẽ thông báo cho công ty về việc trả lại số tiền mua cổ phiếu này hay tiếp tục cổ phần hóa ALCI. Ban Tổng Giám Đốc đã đánh giá và tin tưởng không có tổn thất nào đáng kể cần phải lập dự phòng cho khoản phải thu này.

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu năm	68.513.084.331	55.012.500.606
Phát sinh trong năm	65.170.980.633	68.513.084.331
Phân bổ vào chi phí trong năm	51.384.813.357	55.012.500.606
Số dư cuối năm	82.299.251.607	68.513.084.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	71.782.807.963	-	21.969.862.030	6.459.951.902	3.464.338.050	103.676.959.945
Mua mới trong kỳ	-	89.000.000	-	42.396.364	-	131.396.364
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	71.782.807.963	89.000.000	21.969.862.030	6.502.348.266	3.464.338.050	103.808.356.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	(9.144.855.576)	-	(13.030.888.635)	(6.184.139.382)	(2.595.477.790)	(30.955.361.383)
Khấu hao trong kỳ	(2.183.515.059)	(8.578.727)	(1.710.611.037)	(85.253.531)	((615.057.751))	(4.603.016.105)
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	(11.328.370.635)	(8.578.727)	(14.741.499.672)	(6.269.392.913)	(3.210.535.541)	(35.558.377.488)
Giá trị còn lại						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	62.637.952.387	-	8.938.973.395	275.812.520	868.860.260	72.721.598.562
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	60.454.437.328	80.421.273	7.228.362.358	232.955.353	253.802.509	68.249.978.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	3.790.507.325	100.000.000	60.047.582.108	63.938.089.433
Mua mới trong kì	756.151.818			
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	4.546.659.143	100.000.000	60.047.582.108	64.694.241.251
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	(2.050.872.174)	(100.000.000)	-	(2.150.872.174)
Khấu hao trong năm	(651.802.759)	-	-	(651.802.759)
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	(2.702.674.933)	(100.000.000)	-	(2.802.674.933)
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.739.635.151	-	60.047.582.108	61.787.217.259
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.843.984.210	-	60.047.582.108	61.891.566.318

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	75.524.957.181	47.104.339.798
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	35.030.290.382	16.304.641.662
Trong đó:		
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	8.447.852.420	7.172.541.128
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.988.090.079	2.891.877.621
- Phải trả về chi giám định tổn thất	25.784.000	231.746.279
- Phải trả về chi đề phòng hạn chế tổn thất	200.154.702	360.518.316
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	6.014.961.553	2.903.432.042
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.266.638.386	1.942.540.425
- Phải trả khác	1.086.809.242	801.985.851
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.222.991.685	1.638.765.829
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	37.271.675.114	29.160.932.307
Phải trả khác cho người bán	570.481.600	303.161.513
Phải trả khác	570.481.600	303.161.513
	76.095.438.781	47.407.501.311

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.205.863.847	16.417.690.778	16.656.771.639	1.966.782.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.977.353.256	22.238.166.757	19.200.645.630	9.014.874.383
Thuế thu nhập cá nhân	513.591.065	4.861.166.623	4.917.354.691	437.402.997
Thuế khác	-	30.791.106	29.817.569	973.537
Tổng cộng	8.696.808.168	43.547.815.264	40.804.589.529	11.420.033.903

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu năm	6.811.898.273	7.477.056.629
Phát sinh trong năm	4.033.003.068	6.811.898.273
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(5.126.631.947)	(7.477.056.629)
Số dư cuối năm	5.718.269.394	6.811.898.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	307,691,723	208.108.485
Bảo hiểm xã hội	116,041,288	98.858.396
Bảo hiểm y tế	33,443,371	2.713.176
Bảo hiểm thất nghiệp		4.196.925
Phải trả khác	2,454,885,714	7.675.746.267
	2,912,062,096	7.989.623.249

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Đơn vị: VND

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm thuần
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Dự phòng phí chưa được hưởng	411.527.688.580	(26.222.178.235)	385.305.510.345
Dự phòng bồi thường	110.459.619.718	(37.410.643.069)	73.048.976.649
<i>Dự phòng bồi thường chưa giải quyết</i>	85.715.528.568	(35.806.402.845)	49.909.125.723
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo</i>	24.744.091.150	(1.604.240.224)	23.139.850.926
Tổng cộng	521.987.308.298	(63.632.821.304)	458.354.486.994
Ngày 30 tháng 09 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	520.287.630.940	(25.009.715.360)	495,277.915.580
Dự phòng bồi thường	152,455,085,602	(50.747.115.704)	101.707.969.898
<i>Dự phòng bồi thường chưa giải quyết</i>	121.179.414.858	(49.217.118.283)	71,962,296,575
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo</i>	31.275.670.744	(1.529.997.421)	29.745.673.323
Tổng cộng	672.742.716.542	(75,756,831,064)	596.985.885.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

16.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Số dư đầu năm	52.818.684.294	45.105.400.653
Số trích lập thêm trong kỳ	7.729.870.597	7.713.283.641
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	<u>60,548,554,891</u>	<u>52.818.684.294</u>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	19.482.301.134	17.381.940.490	116.665.012.539			531.630.854.163
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	81.827.543.613			81.827.543.613
Trong đó:	-	-	-	-	-	-			-
- Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	17.285.379.107	4.091.377.181	(21.376.756.288)			-
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(11.708.098.488)			(11.708.098.488)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)			(500.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)			(44.210.160.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376			557.040.139.288
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376			557.040.139.288
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	88.727.667.026			88.727.667.026
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)			(66.437.563.216)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16.365.508.723	-	(16.365.508.723)			(21.091.539.084)
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.135.864.132)			(1.135.864.132)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)			(44.210.160.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-			-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	21.473.317.671	126.622.341.262			579.330.243.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Vốn góp từ công ty mẹ (Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Agribank)	195.000.000.000	195.000.000.000
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	153.000.000.000
Tổng cộng	380.000.000.000	380.000.000.000

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)

17.3. Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.158.200	1.158.200
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	1.158.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	36.841.200
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	36.841.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Tổng Cộng	38.000.000	38.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	806.701.282.208	563.388.433.957
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(7.197.204.880)	(7.911.340.615)
Tổng cộng	799.504.077.328	555.477.093.342
Phí nhận tái bảo hiểm	3.164.180.936	29.471.845.211
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	108.759.942.360	55.815.166.465
Tổng cộng	693.908.315.904	529.133.772.088

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	585.103.159.699	396.388.525.849
BH tài sản KT& BH thiệt hại	63.226.125.937	37.317.719.585
BH vận chuyển hàng hóa	2.788.710.928	2.399.542.886
BH xe cơ giới	129.350.266.860	101.031.716.819
BH cháy	9.512.730.047	11.813.316.034
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	7.000.466.619	4.612.217.464
BH trách nhiệm chung	429.134.224	566.457.081
Bảo hiểm nông nghiệp	2.093.483.014	1.347.597.624
Tổng cộng	799.504.077.328	555.477.093.342

18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	(233.467)	-
BH tài sản KT& BH thiệt hại	2.875.619.277	28.877.342.853
BH vận chuyển hàng hóa	1.666.203	(8.035.727)
Bảo hiểm hàng không	87.409.431	279.807.733
BH xe cơ giới	8.268.545	22.466.027
BH cháy	11.710.347	81.989.370
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	29.242.277	57.457.532
BH trách nhiệm chung	150.498.323	151.354.562
BH thiệt hại kinh doanh	-	(3.539.761)
Bảo hiểm nông nghiệp	-	13.002.622
Tổng cộng	3.164.180.936	29.471.845.211

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	33.513.467.238	35.988.227.245
Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.212.462.875)	118.155.510
Tổng cộng	<u>34.725.930.113</u>	<u>35.870.071.735</u>

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	1.524.345.708	218.400
BH tài sản KT& BH thiệt hại	17.537.938.179	22.287.919.378
BH vận chuyển hàng hóa	1.465.656.378	1.565.324.895
BH xe cơ giới	1.035.188.087	1.918.189.818
BH cháy	5.913.819.310	6.187.784.191
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	3.923.147.851	2.505.303.590
BH trách nhiệm chung	319.043.515	346.439.643
BH thiệt hại kinh doanh	-	2.447.801
Bảo hiểm nông nghiệp	1.794.328.210	1.174.599.529
Tổng cộng	<u>33.513.467.238</u>	<u>35.988.227.245</u>

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	8.913.321.900	10.284.978.115
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	<u>8.913.321.900</u>	<u>10.284.978.115</u>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	174.170.131.063	138.767.564.215
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	169.505.170.804	133.216.681.297
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.664.960.259	5.550.882.918
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	282.885.279	3.601.221.981
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.011.979.368	9.467.119.126
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	41.995.465.884	29.898.582.203
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	13.336.472.635	7.442.148.609
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	201,534,259,665	148,155,656,702

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	116.668.355.026	90.155.703.271
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	56.075.915.899	38.828.934.671
Chi giám định tổn thất	1.195.474.171	1.181.037.028
Chi quản lý đại lý	37.423.988.402	27.544.441.718
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	63.000.000	42.000.000
Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	464.863.347	477.409.530
Chi trích nộp các quỹ PCCC, BH XCG	1.683.208.160	456.200.272
Chi khác	15.245.381.819	9.127.846.123
Tổng cộng	172.744.270.925	128.984.637.942

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi phí marketing...

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

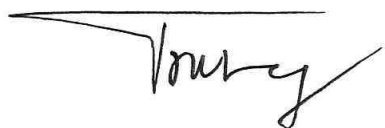
B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	133.908.505,021	104.202.159,446
Chi phí vật liệu	8.522.594,050	7.067.155,817
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.166.909,544	3.433.606,924
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.254.818,864	5.986.919,424
Thuế, phí và lệ phí	6.287.717,874	5.851.102,870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(126.500,658)	172.946,423
Tăng/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.109.835,387	16.947.433,861
Chi phí bằng tiền khác	49.864.979,605	33.839.871,068
Tổng cộng	224.988.859,687	177.501.195,833



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế Toán
Tài Chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016